

R

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CHƯƠNG TRÌNH KC-08
"BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI"



ĐỀ TÀI KC.08.06

**"NGHIÊN CỨU CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
VIỆT NAM THEO CÁC VÙNG SINH THÁI ĐẶC TRUNG,
DỰ BÁO XU THẾ DIỄN BIẾN, ĐỀ XUẤT CÁC CHÍNH SÁCH
VÀ GIẢI PHÁP KIỂM SOÁT THÍCH HỢP"**

BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI NHÁNH
MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
HUYỆN THANH TRÌ

Cơ quan thực hiện: Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN
Chủ nhiệm: PGS.TS. Trịnh Thị Thanh
Người tham gia: Th.S. Phạm Văn Khang, Khoa môi trường, ĐHKHTN
KS. Nguyễn Thanh Tài, Trạm Khuyến nông, Thanh Trì
KS. Nguyễn Văn Xuân, Trạm Khuyến nông, Thanh Trì

HÀ NỘI, 12/2003

5071-6/13
21/1/05

MỤC LỤC

Chương 1. Các khu vực sinh thái của huyện Thanh trì	1
1.1. Một số đặc điểm chung có liên quan đến khu vực sinh thái của huyện Thanh Trì	1
1.1.1 Các đặc điểm chính về điều kiện tự nhiên	1
1.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội.....	6
1.2. Các khu vực sinh thái thuộc huyện Thanh Trì.....	13
Chương 2. Hiện trạng vấn đề môi trường bức xúc tại mỗi khu vực sinh thái.....	19
2.1. Xây dựng tiêu chí xác định các vấn đề môi trường bức xúc	19
2.2. Những vấn đề môi trường bức xúc tại các khu vực sinh thái	19
Chương 3. Dự báo xu thế diễn biến môi trường tại huyện Thanh Trì, Hà Nội	31
3.1. Một số áp lực môi trường chính tại huyện Thanh Trì, Hà Nội	31
3.2. Những đáp ứng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả vận dụng chính sách của Đảng và Nhà nước vào địa phương (huyện thanh trì, Hà Nội).	35
3.2.1. Những đáp ứng về vận dụng chính sách của Đảng và Nhà nước vào địa phương (huyện thanh trì, Hà Nội).....	35
3.2.2. Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả vận dụng chính sách của Đảng và Nhà nước vào địa phương (huyện thanh trì, Hà Nội).....	48
3.3. Dự báo xu thế diễn biến môi trường tại huyện Thanh Trì, Hà Nội	61

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Lưu vực các sông thoát nước Hà Nội.....	3
Bảng 1.2. Diện tích nước mặt của các xã thuộc huyện Thanh Trì.....	4
Bảng 1.3. Hiện trạng cây xanh mặt nước khu vực Thanh Trì Hà Nội, 2001	5
Bảng 1.4. Một số thông tin về dân số huyện Thanh Trì, Hà Nội	6
Bảng 1.5. Tỷ trọng các ngành kinh tế huyện Thanh Trì.....	8
Bảng 1.6. Cơ cấu ngành Nông, Lâm, Thủy sản huyện Thanh Trì.....	8
Bảng 1.7. Các cơ sở sản xuất dọc theo quốc lộ 70	10
Bảng 1.8. Khu vực dọc tuyến đường 1A.	10
Bảng 1.9. Các cơ sở sản xuất khu vực Vĩnh Tuy, Thanh Trì.	10
Bảng 1.10. Số hộ và người kinh doanh thương nghiệp dịch vụ chia theo ngành kinh tế....	11
Bảng 1.11. Loại hình giếng nước và hố xí được sử dụng ở Thanh Trì	11
Bảng 1.12. Diện tích, dân số và mật độ dân số khu vực sinh thái 1.....	13
Bảng 1.13. Diện tích đất ở và bình quân đầu người ở khu vực sinh thái 1	14
Bảng 1.14. Diện tích một số loại cây trồng khu vực sinh thái 1.....	14
Bảng 1.15. Năng suất 1 số loại cây trồng khu vực sinh thái 1	14
Bảng 1.16. Sản lượng một số loại cây trồng khu vực sinh thái 1.....	15
Bảng 1.17. Diện tích, dân số và mật độ dân số khu vực sinh thái 2.....	15
Bảng 1.18. Diện tích đất ở và bình quân nhân khẩu khu vực sinh thái 2.....	15
Bảng 1.19. Tỷ lệ nhân khẩu ngành nông, lâm, thủy sản khu vực sinh thái 2	15

Bảng 1.20. Diện tích một số loại cây trồng khu vực sinh thái 2.....	16
Bảng 1.21. Diện tích, dân số và mật độ dân số trong khu vực sinh thái 3.....	16
Bảng 1.22. Tỷ lệ nhân khẩu ngành nông, lâm, thủy sản.....	17
Bảng 1.23. Số lượng đầu con gia súc khu vực sinh thái 3	17
Bảng 1.24. Số lượng các loại hố xí khu vực sinh thái 3.....	18
Bảng 2.1. Số lượng đầu con gia súc khu vực sinh thái 1	20
Bảng 2.2. Số lượng, tỷ lệ các loại hố xí của các xã khu vực sinh thái 1	21
Bảng 2.3. Tỷ lệ các loại hố xí của các xã khu vực sinh thái 1 – Thanh Trì	21
Bảng 2.4. Các loại thuốc bảo vệ thực vật sử dụng ở xã Yên Mỹ.....	21
Bảng 2.5. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng	22
Bảng 2.6. Số lượng đầu con gia súc khu vực sinh thái 2	23
Bảng 2.7. Số lượng tỉ lệ % các loại hố xí của các xã khu vực sinh thái 2	24
Bảng 2.8. bệnh tật trong nhân dân khu vực sinh thái 2.....	24
Bảng 2.9. Cơ cấu bệnh tật trong nhân dân khu vực sinh thái 3	25
Bảng 2.10. Các đặc trưng cơ bản của nước thải công nghiệp tại Thanh Trì, Hà nội.....	26
Bảng 2.11. Dư lượng NO ₃ trong rau ở Hà Nội.	27
Bảng 2.12. Một số chất độc hại trong sản phẩm rau xanh khu vực nghiên cứu	27
Bảng 2.13. Kết quả phân tích một số kim loại nặng có trong thịt cá	28
Bảng 2.14. Chỉ tiêu các loại chất trong lương thực và thực phẩm cá thịt.....	28
Bảng 2.15. Tỷ lệ các loại hình cấp nước khu vực sinh thái 3 – Thanh Trì	28
Bảng 3.1. Biến động cơ cấu kinh tế qua các năm của huyện Thanh Trì	33
Bảng 3.2. Các chất ô nhiễm chính của một số ngành sản xuất.....	34
Bảng 3.3. Khái quát về các tác động môi trường ở Thanh Trì.....	47
Bảng 3.4. Quy hoạch một số khu CN tập trung khu vực ven đô phía Nam Hà Nội	63
Bảng 3.5 . Nhu cầu tiêu thụ rau từ năm 2000 . 2010 của Hà Nội.....	65

Các khu vực sinh thái của huyện Thanh Trì Hà Nội

1.1

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN KHU VỰC SINH THÁI CỦA HUYỆN THANH TRÌ

1.1.1 Các đặc điểm chính về điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lý

Thanh Trì là một huyện Thanh Trì, phía Nam Hà Nội. Tọa độ địa lý: 20°53'40" - 21°00'11" vĩ độ Bắc; 105°47'14" - 105°54'18" kinh độ Đông. Diện tích khoảng 98 km², dân số trên 200.000 người.

Đặc điểm khí hậu

Khí hậu của Thanh Trì cũng như khu vực đồng bằng sông Hồng là khí hậu nhiệt đới gió mùa. Thanh Trì bị chi phối bởi hai hướng gió chính là Đông Bắc và Đông Nam. Gió Đông Bắc thổi từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, còn gió Đông Nam từ tháng 5 đến tháng 10. Hàng năm có hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10.

Nhiệt độ không khí trung bình năm từ 23^o - 28^oC. Thời gian nóng nhất là các tháng 6, 7, 8 và lạnh nhất vào các tháng 12 và giêng. Trong mùa đông có khi xuống dưới 10^oC.

Lượng mưa: Lượng mưa trung bình trong năm từ 1.600 - 1.800 mm, chủ yếu tập trung vào các tháng mùa mưa 6, 7, 8 và 9 (80 - 90%). Năm cao nhất đạt tới mức 2.000 - 2.200 mm. Do địa hình Hà Nội dốc từ Bắc xuống Nam, nên ngoài lượng mưa tại chỗ, còn có lượng nước từ nội thành dồn về làm tăng khả năng úng ngập trong vùng.

Lượng bốc hơi: Lượng bốc hơi hàng năm thay đổi từ 970,3 - 1126,7 mm, trung bình nhiều năm 1025,5 mm. Thường từ tháng 11 đến tháng 3 là thời kỳ lượng bốc hơi cao hơn. Thời kỳ đó là thời kỳ hạn nước.

Độ ẩm không khí: tương đối bình ổn, từ 80 - 88%. Độ ẩm của vùng này khá cao do nằm ở vành đai nhiệt đới chí tuyến. Trong mùa mưa độ ẩm rất lớn, có khi trên 99%. Về mùa khô do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nên độ ẩm không khí giảm, giá trị nhỏ nhất vào tháng XII. Độ ẩm trung bình năm là 81%.

Địa hình

Thanh Trì là vùng đất trũng, độ cao trung bình là 4,2 - 4,5 m, thấp nhất là 2,8 m, cao nhất là 10 m. Thanh Trì có các dạng địa hình sau:

- Bãi bồi cao của sông: là đồng bằng phù sa, nằm phía trong của đê và chiếm một diện tích lớn ở Thanh Trì. Thành phần vật chất là cát, cát pha, bột, sét pha và sét. Bề mặt tương đối thoải, có độ cao tuyệt đối 3 - 6 m; bề mặt có những gò nổi cao, trũng thấp, những dấu tích lòng sông cổ, hồ móng ngựa.

- Các gò nổi cao: nằm rải rác trong bãi bồi cao của sông, có độ cao khoảng 2,5m so với xung quanh. Thành phần vật chất chủ yếu là cát, cát pha, bột.

- Bãi bồi nằm ngoài đê, phía Đông của Thanh Trì kéo dài dọc sông từ Lĩnh Nam qua Yên Mỹ, Duyên Hà tới Vạn Phúc. Bề mặt cao hơn bãi bồi phía trong đê do được bồi đắp nhiều (6 - 10 m). Thành phần vật chất chủ yếu là cát bột và bột sét.

Đồng bằng tích tụ sông - hồ - đầm lầy: Đồng bằng này được hình thành do lầy hoá lấp dần mà thành, có độ cao tuyệt đối 3 - 5 m. Diện tích phân bố không nhiều, có ở khu vực Định Công, dải Hoàng Liệt - Tứ Hiệp và dải Yên Mỹ - Đông Mỹ. Thành phần vật chất bao gồm sét bùn lẫn mùn thực vật.

Thổ nhưỡng

Đất đai chủ yếu được kiến tạo trên đất phù sa cổ, chủ yếu gồm hai nhóm chính: đất phù sa cổ của hệ thống sông Hồng; cồn cát và bãi cát. Đất thịt nặng chiếm tới 80% diện tích, còn lại là đất cát pha và đất phù sa sông Hồng bồi đắp hàng năm.

Thủy văn

Thanh Trì có 6 con sông chảy qua là: sông Hồng, sông Nhuệ và 4 con sông thoát nước của Hà Nội. Sông Hồng ở phía Đông có chiều dài qua huyện là 15 km; sông Nhuệ ở phía Tây Nam với chiều dài qua huyện là 4 km. Các sông Tô Lịch, Lừ, Kim Ngưu và Sét tạo thành một mạng lưới thoát nước thải và nước mưa cho nội thành Hà Nội. Tổng lượng nước thải của thành phố chảy qua vùng Thanh Trì khoảng 120 - 130 triệu m³/năm.

Các sông thoát nước của Hà Nội

Bốn con sông thoát nước (Bảng 1) hiện nay tạo thành hai lưu vực chính: lưu vực phía Tây gồm sông Tô Lịch và Lừ (Nam Đông) và lưu vực phía Đông gồm sông Kim Ngưu và sông Sét. Tổng lượng nước chứa được của bốn con sông này là 2.194.350 m³. Trong đó khả năng điều hoà gần 500.000m³ nước.

- Sông Tô Lịch; dài 13,5 km, rộng trung bình 40 - 45m, sâu 3 - 4 m; bắt nguồn từ cống Phan Đình Phùng, chảy qua địa phận Từ Liêm, Thanh Trì, qua cống Thanh Liệt đổ vào sông Nhuệ. Đoạn cuối sông Tô Lịch đón nhận toàn bộ nước thải của thành phố.

- Sông Lừ (Nam Đông): dài 5,8 km, rộng 30 m và sâu 2 - 4 m. Sông nhận nước thải, nước mưa từ các cống Trịnh Hoài Đức, cống trắng Khâm Thiên, chảy qua Trung Tự về đường Trường Chinh và đổ ra sông Tô Lịch.

- Sông Sét: Sông dài 6,7 km, rộng 10 - 30 m, sâu 2 m, đón nhận nước thải, nước mưa từ cống Bà Triệu, hồ Bảy mẫu, đổ vào sông Kim Ngưu ở Giáp Nhị.

- Sông Kim Ngưu: dài 16,8 km, rộng 20 - 30 m, sâu 3 - 4 m, bắt nguồn từ điểm xả cống Lò Đức. Sông Kim Ngưu gặp sông Tô Lịch ở Thanh Liệt.

Các đáy sông nằm từ độ cao +1,0 m đến + 2,0 m. Cao độ mực nước sông giữ ở mức +4,0 m đến + 4,5 m; khi mưa to thì lên đến 5,5 m. Cống Thanh Liệt được xây dựng nhằm mục đích giữ nước thải về mùa khô để cung cấp cho khu vực nuôi cá và tưới ruộng huyện Thanh Trì với mực nước thượng lưu cống là +4,0 m. Về mùa mưa cống được mở 100 % với lưu lượng thoát 15,7 m³/s.

- Các sông bao quanh

+ Sông Nhuệ: Bắt nguồn từ cống Liên Mạc chảy qua vùng Cổ Nhuế, Cầu Diễn, Hà Đông và tiếp nhận nước thải tại Cầu Bươu rồi chảy về Tây Tựu, Đông Quan tới Phủ Lý và đổ vào sông Đáy. Tổng diện tích vùng Thanh Trì qua Hà Nội là 5.000 ha.

+ Sông Hồng: nằm ở phía Đông Bắc thành phố Hà Nội, sông Hồng là ranh giới giữa nội thành và huyện Gia Lâm, chảy qua Sơn Tây, Liên Mạc tới Chương Dương, qua Khuyến Lương (huyện Thanh Trì), Hưng Yên, Nam Hà, Thái Bình và chảy ra Biển Đông.

Bảng 1.1 - Lưu vực các sông thoát nước Hà Nội

Sông	Diện tích nội thành (ha)	Diện tích ở Thanh Trì (ha)	Tổng diện tích (ha)	Nhận nước thải từ các khu công nghiệp
Sông Tô Lịch	2161	270	2431	KCN Thượng Đình, Cầu Bươu, Quận Đống Đa
Sông Lừ	660	354	1014	KCN Trương Định, Đuôi Cá
Sông Sét	665	658	1323	KCN Minh Khai - Vĩnh Tuy
Sông Kim Ngưu	524	1448	1972	Văn Điển - Pháp Vân
Tổng cộng	4010	2730	6740	

Hệ thống hồ

Vùng đất ngập nước quan trọng nhất ở Thanh Trì là hệ thống các ao, hồ và đầm (Bảng 2). Vùng tập trung ao hồ nhiều nhất thuộc địa bàn các xã Yên Sở, Thịnh Liệt, Tứ Hiệp, Hoàng Liệt, trong đó có nhiều hồ có diện tích khá lớn như hồ Linh Đàm (71 ha), đầm Yên Duyên (18 ha), đầm Tứ Hiệp (19,44 ha), đầm Sét (21,6 ha) và một số đầm khác như đầm Đường sắt, đầm Bầu, đầm Vạn Xuân, đầm Mực. Ngoài ra còn có nhiều cánh đồng khá trũng ở phía Nam của huyện cũng thường xuyên bị ngập nước trong mùa mưa.

Diện tích ao, hồ và các vùng đất trũng ở Thanh Trì chiếm khoảng 1500 ha. Hiện nay, gần 1200 ha đã được khai thác vào mục đích nuôi trồng thủy sản; khoảng 500 ha đất trũng hai vụ lúa, thuộc chủ yếu các xã phía Nam huyện như Tả Thanh Oai, Hữu Hoà, Vĩnh Quỳnh, Đại Áng, Liên Ninh, Ngọc Hồi được đánh giá là có tiềm năng chuyển đổi sang nuôi cá một vụ.

Chức năng chủ yếu của các hồ là chứa thoát nước, nuôi trồng thủy sản và cảnh quan.

- Hồ Linh Đàm: Thuộc xã Hoàng Liệt với chức năng chủ yếu là tạo cảnh quan cho khu đô thị mới Linh Đàm, ngoài ra còn sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Hồ Định Công: Thuộc xã Định Công với chức năng tạo cảnh quan, thủy lợi và thủy sản.

- Hồ Yên Sở: Thuộc xã Yên Sở với chức năng điều hoà nước cho thành phố và nuôi trồng thủy sản.

Bảng 1.2 - Diện tích nước mặt của các xã thuộc huyện Thanh Trì

T	Tên xã	Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản (955,2432ha)	Đất thủy lợi và mặt nước chuyên dùng (791,7884ha)	Đất có mặt nước chưa sử dụng (113,1772ha)	Sông suối (673,6746 ha)
1	Vạn Phúc	5,8532	23,7419	20,6450	149,0717
2	Tứ Hiệp	83,2744	36,4534	4,9300	47,6028
3	Duyên Hà	0	60,4573	0,4828	6,8493
4	Đông Mỹ	20,3297	23,8404	2,9564	2,9020
5	Yên Sở	185,0390	196,6430	8,9839	31,4268
6	Vân Điển	6,9460	0,0935	1,7860	4,1233
7	Lĩnh Nam	14,3549	25,6003	2,8457	112,2727
8	Trần Phú	61,3190	32,3009	4,8919	23,9943
9	Đại Áng	23,2805	26,8440	13,9267	4,8009
10	Liên Ninh	20,5575	13,7180	11,5001	9,2603
11	Tam Hiệp	39,8996	9,5000	1,8641	10,1885
12	Thanh Liệt	32,0153	4,5666	3,9166	12,4671
13	Vĩnh Tuy	23,6798	5,9189	0	1,9679
14	Thanh Trì	17,4761	1,4533	14,3556	100,2901
15	Tân Triều	28,9495	9,8259	1,2030	0
16	Thịnh Liệt	153,7014	0,9597	0	8,5391
17	Yên Mỹ	0	106,7792	6,2806	56,9995
18	Đại Kim	2,8387	8,7704	4,9820	5,5300
19	Định Công	39,6172	5,6856	0,0825	7,1507
20	Hữu Hoà	3,3018	10,4596	0	16,6000
21	Tả Thanh Oai	11,5127	54,1176	0	37,6292
22	Ngũ Hiệp	36,9350	24,3602	5,4732	11,6471
23	Hoàng Liệt	115,2436	29,6949	0	2,9154
24	Vĩnh Quỳnh	5,3625	51,7943	0	6,8632
25	Ngọc Hồi	9,1661	28,1095	2,1711	3,1227

Nguồn: Bảng thống kê diện tích nước mặt huyện Thanh Trì năm 2000

Đa dạng sinh học

Hệ động thực vật ở Thanh Trì mang đặc điểm của hệ sinh thái đồng bằng sông Hồng.

Thảm thực vật phát triển trên đất nông nghiệp được hình thành trên nền thổ nhưỡng là phù sa sông Hồng, bao gồm cây lúa, cây màu, rau và các loại cây ăn quả lâu năm. Thảm cỏ thứ sinh bao gồm các quần xã những loài cỏ như chi cỏ may, cỏ gừng và các loại dạng bụi thứ sinh như họ long não, bôm bốp mọc hoang dại dọc theo bờ ruộng, theo các con đường, ven bờ sông và các kênh dẫn nước. Có những loài sống trong đầm ao, ngập nước như ngổ, thài lài, sen, súng. Bạch đàn được trồng tập trung ở một số vùng đất của các xã. Trong vườn, thảm thực vật bao gồm bầu, bí, tre, na, mít, hồng xiêm, táo, chuối. Hiện trạng cây xanh mặt nước khu vực Thanh Trì Hà Nội thể hiện ở bảng 3 cho thấy, ở đây tỷ lệ che phủ xanh trên tổng diện tích khu vực chỉ là 4,2%.

Bảng 1.3 - Hiện trạng cây xanh mặt nước khu vực Thanh Trì Hà Nội, 2001

TT	Xã	Diện tích xã (ha)	Số dân (người)	Cây xanh (ha)	Mặt nước (ha)	Diện tích che phủ (m ² /người)	Tỷ lệ che phủ (%)
1	Hoàng Liệt	435,6	10357	20,0	122,0	19,3	4,6
2	Thịnh Liệt	344,1	13005	10,2	161,6	7,9	3,0
3	Đại Kim	272,8	5525	6,7	7,5	12,1	2,4
4	Thanh Liệt	341,2	7617	11,0	33,4	14,4	3,2
5	Thanh Trì	313,6	9113	16,2	32,2	17,7	5,2
6	Định Công	274,6	8488	14,8	39,8	17,4	5,4
7	Vĩnh Quỳnh	623,6	16688	30,5	21,2	18,3	4,9
8	Yên Sở	780,6	9933	13,0	393,3	13,1	1,7
9	Trần Phú	371,2	5356	6,5	106,8	12,1	1,7
10	Lĩnh Nam	487,2	11815	18,3	35,6	15,5	3,8
11	Thị trấn Văn Điển	91,6	10739	5,9	8,1	5,5	6,5
12	Tam Hiệp	307,9	8492	27,2	36,1	32,1	8,8
13	Tứ Hiệp	402,6	9708	12,6	101,6	13,0	3,1
14	Tân Triều	296,0	12812	7,3	23,0	5,7	2,5
15	Vĩnh Tuy	158,5	8216	9,7	16,5	11,8	6,1
		6271,8	147864	242,3	1160,1	14,4	4,2

Từ số liệu tính toán diện tích cây xanh trên đầu người trong khu vực nghiên cứu trung bình là 14,4 m²/người, tỷ lệ che phủ xanh trên tổng diện tích khu vực chỉ là 4,2%. Trong khi đó quá trình đô thị hoá nhanh, dẫn tới sự tăng dân số (cơ học, khu đô thị mới, tự nhiên), nhu cầu sử dụng đất tăng, diện tích không gian cây xanh cũng ngày một giảm đi.

Động vật trên cạn. Động vật trong khu vực chủ yếu là chuột đồng, chuột nhà, rắn nước, cò bợ, cò lửa, cò trắng, chim vạc, le nâu, vịt trời, cuốc ngực trắng, choắt bụng trắng, rẽ giun, rẽ gà, bống chanh, chìa vôi trắng, chìa vôi vàng, chào mào, bạc má, bói cá, chim sẻ, quạ. Các động vật nuôi là gà, vịt, ngan, ngỗng, trâu, bò, lợn.

Động thực vật nước. Các loài cá thường gặp trong các ao nuôi cá vùng Thanh Trì có cá chép, trắm cỏ, cá trắm đen, cá trôi, cá mè trắng, cá rôhu, cá dẫu, cáo diếc, cá rô phi, cá rô, cá mại, cá sần sắt, cá ngão, lươn, chạch đồng và nhiều loại động thực vật phù du.

Nói chung, thành phần loài của khu hệ động vật và khu hệ thực vật ở các địa điểm khảo sát thuộc huyện Thanh Trì không có gì đặc sắc. Chúng đều thuộc các loại phổ biến của đồng bằng sông Hồng.

I.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Hành chính và dân cư

Huyện Thanh Trì có 24 xã, 1 thị trấn đặt tại thị trấn Văn Điển. Huyện Thanh Trì ở phía Nam Hà Nội; phía đông giáp sông Hồng, phía Tây và Nam giáp tỉnh Hà Tây. Về mặt hành chính, huyện gồm 24 xã và một thị trấn là Văn Điển.

Ở huyện Thanh Trì, số dân chuyển đến nhiều hơn chuyển đi, nhất là những xã ven nội thành như Đại Kim, Khương Đình; hoặc các xã ven đường quốc lộ 1 như Hoàng Liệt, Liên Ninh.

Theo số liệu thống kê của phòng địa chính UBND huyện Thanh Trì thì huyện có tổng số dân là 209.000 người với tỷ lệ sinh 1.78%, tỷ lệ dân số tự nhiên là 1.42% (Bảng 4)

Tổng lao động 111.772 người trong đó : nông lâm thủy sản là 49.572 người, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp 3.932 người, thương nghiệp và dịch vụ là 3.335 người.

Bảng 1. 4 - Một số thông tin về dân số huyện Thanh Trì, Hà Nội

<i>N</i>	<i>Thông số</i>	<i>Số lượng</i>
1	Tổng diện tích, ha	9.791
2	Dân số , người	226.800
3	Số hộ.	46.605
4	Mật độ dân số, người/ km ² .	2.316
5	Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên, %	1,08
6	Tỉ lệ sinh, %	1,65
7	Tỉ lệ sinh con thứ 3 , %	5,7

Theo cơ cấu nghề nghiệp; ở các xã ven nội thành, cán bộ công nhân viên chiếm đa số (Thanh Trì - 83%; Thịnh Liệt - 56%; Vĩnh Tuy - 53%). Có 21 trên 24 xã có số hộ thuần nông trên 50%, trong đó 11 xã có hộ thuần nông trên 75%. Đại Áng - 98%; Ngọc Hồi - 94%, Hữu Hoà - 93%, Vạn Phúc - 92%; Tả Thanh Oai - 90%, Liên Ninh - 88%; Trần Phú - 84%, Vĩnh Quỳnh - 84%, Thanh Liệt - 78%, Yên Mỹ - 76%.

Sử dụng đất

Tổng diện tích nông nghiệp là 5.622, 009 ha , trong đó bao gồm :

- Diện tích mặt nước nuôi cá thủy sản : 794,78 ha
- Đất chuyên trồng lúa, lúa màu : 4.035,31 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác : 700,64 ha
- Đất vườn tạp : 82,10 ha

- Đất trồng cây lâu năm	:	9,11 ha
Trong diện tích trồng lúa có	:	900 ha ruộng trũng.
- Đã nuôi cá 1 vụ	:	300 ha
- Có khả năng nuôi cá	:	600 ha

Vùng Thanh Trì có tập hợp các loại đất phù sa với chế độ ẩm khác nhau phụ thuộc hết sức chặt chẽ vào địa hình bao gồm:

- Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng
- Đất phù sa ngập nước vào mùa lũ
- ◆ Đất phù sa ngập nước thường xuyên
- Đất phù sa không được bồi đắp nước tốt...

Nói chung đất có độ phù sa cao, giàu chất dinh dưỡng có giá trị trong sản xuất nông nghiệp.

Đất ở Thanh Trì được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau, trong đó liên quan trọng nhất là cho trồng trọt (trồng lúa, hoa màu, cây ăn quả), nuôi thả cá, làm đất ở và các công trình công nghiệp, công cộng.

Lúa: Các xã có diện tích đất trồng lúa lớn nhất là Tả Thanh Oai, Vĩnh Quỳnh, Đại Áng, Liên Ninh, Hữu Hoà, Ngọc Hồi, Hoàng Liệt, Thanh Liệt, Tân Triều, Đại Kim, Ngũ Hiệp, Tam Hiệp. Đây chính là vùng sản xuất lương thực trọng điểm của Thanh Trì.

Cây màu lương thực: Màu chủ yếu là ngô và khoai lang, trồng tập trung ở bãi sông Hồng (Duyên Hà, Vạn Phúc, Lĩnh Nam, Yên Mỹ). Khoai trồng trên đất hai vụ lúa và một vụ màu (Liên Ninh, Ngọc Hồi, Vĩnh Quỳnh, Tân Triều, Tam Hiệp, Đại Áng).

Đất trồng rau: tập trung tại các xã Duyên Hà, Yên Mỹ, Lĩnh Nam, Tứ Hiệp, Hoàng Liệt, Vĩnh Tuy, Khương Đình, Định Công, Yên Sở.

Đất nuôi trồng thuỷ sản: Thanh Trì có diện tích mặt nước khá lớn, gồm rất nhiều ao, hồ, tập trung chủ yếu ở các xã Trần Phú, Thịnh Liệt, Yên Sở, Hoàng Liệt, Tứ Hiệp. Vùng đất ngập nước này đã được sử dụng vào mục đích nuôi trồng thuỷ sản. Sản lượng cá hàng năm toàn huyện từ 3200 - 3500 tấn, trong đó chủ yếu là thu hoạch từ các vùng nuôi cá nước thả như Yên Sở, Thịnh Liệt và Tứ Hiệp, Hoàng Liệt.

Cơ cấu kinh tế

Trong cơ cấu kinh tế của huyện, nông nghiệp chiếm 52% tổng giá trị sản lượng, bên cạnh đó công nghiệp cũng đang trên đà phát triển. Trong 3 năm qua, ngày dịch vụ thương mại cũng ngày càng được phát triển hầu hết ở các xã đều có các trung tâm dịch vụ buôn bán là nơi giao lưu hàng hoá góp phần giải quyết tiêu thụ một phần nông sản, nâng cao đời sống nhân dân tạo thêm nhiều việc làm và thúc đẩy sản